

Bản án số: 82/2022/DS-PT

Ngày: 28/11/2022

V/v Tranh chấp Thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế, bà Nguyễn Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/9/2022; 28/10/2022; 28/11/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2022/DS-PT ngày 06/7/2022 về việc tranh chấp Thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 20/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2022/QĐ - PT ngày 28/7/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1969, có mặt

Địa chỉ: Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1978; có mặt

Địa chỉ: Số 67, tổ 28, đường H N, phường P Đ P, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1986, vắng mặt tại phiên tòa ngày 29/9/2022; có mặt tại phiên tòa ngày 28/10/2022 và ngày 28/11/2022.

Địa chỉ: Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn L; Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố Phủ Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Anh Phạm Tiến H, sinh năm 1988; có mặt

3. Anh Phạm Tiến H1, sinh năm 1998; vắng mặt

4. Bà Ngô Thị D1, sinh năm 1970, vắng mặt
5. Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1990, vắng mặt
6. Chị Hoàng Thị T1, sinh năm 1992, vắng mặt
7. Ông Phạm Tiến N1, sinh năm 1955, vắng mặt
8. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1955, vắng mặt
9. Ông Phạm Tiến D2, sinh năm 1950, vắng mặt
10. Bà Dương Thị B, sinh năm 1960, vắng mặt

Địa chỉ: Xóm A B, xã T C, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X, đại diện theo uỷ quyền Bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Tiến T2 kết hôn năm 1985, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T C cuối năm 1985, có 03 con chung gồm: Phạm Thị D, sinh năm 1986, Phạm Tiến H, sinh năm 1988, Phạm Tiến H1, sinh năm 1998. Năm 2016 ông T2 chết, ông T2 không có con riêng, con nuôi, bố mẹ của ông T2 chết năm 1977 và 1988, trước thời điểm ông T2 chết.

Về nguồn gốc diện tích đất ở và đất nông nghiệp hiện nay gia đình bà X đang sử dụng có nguồn gốc của bố mẹ đẻ ông T2 tặng cho và được Nhà nước giao đất, được UBND huyện Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/10/2001 mang tên hộ ông Phạm Tiến T2, tổng diện tích 4417 m², gồm các thửa: Thửa số 178, tờ bản đồ 80, diện tích 2210m², trong đó có 400m² đất ở và 1820 m² đất vườn; thửa số 402, tờ bản đồ 81, diện tích 159 m²; thửa số 42, tờ bản đồ 73, diện tích 256m²; thửa số 92, tờ bản đồ 73, diện tích 448 m²; thửa số 199, tờ bản đồ 73, diện tích 230m²; thửa số 88, tờ bản đồ 82, diện tích 432m²; Thửa số 134, tờ bản đồ 82, diện tích 672m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa, màu. Trong diện tích đất nông nghiệp đã được cấp có diện tích đất ruộng được Hợp tác xã chia theo định suất nhân khẩu hộ gia đình, gồm chị D: 10 thước = 240m², anh H: 10 thước = 240m², còn lại là tiêu chuẩn của bà X và ông T2.

Năm 2006, vợ chồng bà X, ông T2 nhận chuyển nhượng đất trồng chè thuộc tờ bản đồ 80, diện tích 390m² của gia đình ông Hoàng Văn X1, hai bên có giấy tờ mua bán viết tay, có xác nhận của Trưởng xóm, nhưng chưa làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất này, chị D đã xây 01 nhà tạm, diện tích khoảng 30m².

Năm 2016, ông T2 chết không để lại di chúc. Toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp và đất bãi mua chưa cấp giấy chứng nhận nêu trên, bà X và các con quản lý, sử dụng. Bà X yêu cầu Toà án giải quyết gồm:

Phần đất ruộng là tiêu chuẩn định suất trả cho Chị Phạm Thị D, Anh Phạm Tiến H mỗi người 240m². Trả lại cho Bà Nguyễn Thị X ½ quyền sử dụng đất là phần tài sản của bà X trong khối tài sản chung vợ chồng, bao gồm phần đất ở,

đất trồng cây lâu năm, đất ruộng canh tác, phần đất bãi mua của ông Hoàng Văn X1; Chia thừa kế đối với di sản là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của ông Phạm Tiến T2 cho các thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Chị Phạm Thị D trình bày:

Chị D xác định ông T2, bà X có 02 người con là Chị Phạm Thị D, Anh Phạm Tiến H. Anh Phạm Tiến H1, sinh năm 1998 không phải là con của ông Phạm Tiến T2, đề nghị được giám định ADN của anh H1 nếu không phải là con ông T2 thì không có quyền hưởng di sản của ông T2. Năm 2016 ông T2 chết không để lại di chúc, bố mẹ đẻ của ông T2 đã chết trước khi ông T2 chết.

Về quyền sử dụng đất, gia đình chị được UBND huyện Phổ Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/10/2001 mang tên hộ ông Phạm Tiến T2, trên phần đất ở có 01 nhà mái bằng 03 gian là của ông T2, bà X xây dựng, nhưng có công sức đóng góp của chị D. Về phần đất canh tác, chị D có tiêu chuẩn và đang sử dụng 10 thước ruộng, ở xứ đồng Cầu Cật.

Đối với phần đất bãi mua của ông Hoàng Văn X1, Bà Ngô Thị D1, bà X khai do bà X và ông T2 mua là không đúng, vì đó là tiền của chị đưa cho ông T2, bà X để nhờ mua hộ gồm (02 chỉ vàng), đưa trực tiếp, khi đưa không có người chứng kiến. Việc viết giấy tờ mua bán do bà X, ông T2 thỏa thuận viết giấy mua bán với giá 1.000.000 đồng, nhưng thực tế giá mua là 4.000.000đ. Trên phần đất này, năm 2010 chị D xây dựng 01 ngôi nhà mái lợp Prôximăng để ở, bán hàng và trồng một số cây ăn quả.

Bà X khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Tiến T2, chị không đồng ý, vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên ông T2, bà X không có tên nên không phải đất của bà X và không có quyền đòi chia đất, bà X cũng không phải là vợ của ông T2 vì hai người không có đăng ký kết hôn. Phần đất bãi mua của ông X1 bà D1, chị D xác định do chị bỏ tiền ra mua, nên không nhất trí chia.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Phạm Tiến H, Phạm Tiến H1 trình bày ý kiến thống nhất với ý kiến của Bà Nguyễn Thị X về thời điểm mở thừa kế, diện, hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông Phạm Tiến T2. Nay bà X khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T2, anh H, anh H1 nhất trí trích chia cho bà X $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là tài sản của bà X trong khối tài sản chung vợ chồng, trả lại cho chị D, anh H tiêu chuẩn ruộng canh tác, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông T2 theo quy định của pháp luật.

Chị D cho rằng anh H1 không phải là con đẻ của ông T2 là không đúng, vì anh H1 được ông T2 là người đi đăng ký khai sinh, nên trên giấy khai sinh phần người cha là ông Phạm Tiến T2, người đi khai sinh ghi cha đẻ và ký tên Phạm Tiến T2, anh H1 xác định là con đẻ của ông T2 và có quyền hưởng di sản thừa kế của ông T2. Chị D yêu cầu giám định ADN, nhưng chị D đã không thực hiện, nên không có căn cứ xác định anh H1 không phải là con đẻ của ông T2.

Bà Ngô Thị D1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hoàng Văn X1, gồm: Anh Hoàng Văn T, Chị Hoàng Thị T1 trình bày:

Ngày 16/02/2006 bà D1, ông X1thỏa thuận chuyển nhượng phần đất trồng chè thuộc tờ bản đồ 80, diện tích khoảng 390m² cho bà X và ông T2, với giá 1.000.000đ, hai bên đã giao nhận tiền đầy đủ và nhận đất. Hai bên có viết giấy chuyển nhượng, có chữ ký, chữ viết trên giấy là của vợ chồng bà, có xác nhận của trưởng Xóm A B. Bà D1, anh T và chị T1 xác định diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông T2 bà X thuộc quyền sử dụng của ông T2, bà X, không có ý kiến đề nghị gì.

Đại diện UBND thị xã (nay là thành phố) Phổ Yên trình bày:

Việc rà soát để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do địa phương xã T C còn sai sót dẫn đến tình trạng có thửa đất được cấp trên giấy chứng nhận nhưng thực tế không sử dụng, có thửa đất thực tế sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với trường hợp đã sử dụng thực tế nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận, khi rà soát đã sử dụng ổn định nhiều năm, không có tranh chấp thì công nhận và tiếp tục sử dụng, đề nghị kê khai để được cấp giấy chứng nhận QSD đất bổ sung.

Đối với thửa đất được cấp trên giấy chứng nhận QSD đất mà không sử dụng, thực tế không có đương sự đề nghị phân chia thì không chia mà các đương sự phải thực hiện đúng quy định của luật đất đai năm 2013.

Đối với đất mua chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, thực tế hai bên xác nhận đã thực hiện xong việc mua bán, thửa đất hiện có nhà và công trình xây dựng không bị cấm xây dựng công trình trái phép thì công nhận QSD đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định. Hiện phần diện tích mua bán đã ở ổn định nhưng trên bản đồ địa chính chưa thể hiện số thửa, khi kê khai cấp giấy chứng nhận được thực hiện sẽ rà soát về nguồn gốc sử dụng và chỉnh lý bản đồ địa chính thành số thửa mới theo quy định.

Kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp xác định:

Thửa đất 178, tờ bản đồ số 80, diện tích 2210 m², tài sản trên đất gồm: Nhà mái bằng lợp tôn chống nóng xây năm 2001, phần tôn lạnh bà X làm thêm năm 2019; 01 gian buồng xây cạnh nhà chính mái lợp tôn do Anh Phạm Tiến H xây sau khi ông T2 chết; 01 bếp mái lợp tôn xây năm 1990, năm 2018 bà X sửa chữa thay bằng tôn; 01 nhà tắm làm năm 2018, sau khi ông T2 chết; 02 gian chuồng trại chăn nuôi; bờ tường xây trong đó ½ làm khi ông T2 còn sống; 04 cây xà cừ trồng năm 2000; 01 cây mít; 02 cây keo; 02 cây cau, ngoài ra còn một số cây tạp bà Xtrồng sau khi ông T2 chết.

Phần đất mua của ông Xuân, bà D1: Tài sản trên phần đất gồm: 01 nhà cấp 4, mái lợp tôn, diện tích 32 m², do chị D xây dựng xây năm 2010 và đang sử dụng để ở; một số cây ăn quả do chị D trồng, đã bị chặt hiện đang tái sinh.

Biên bản định giá tài sản xác định:

+ Đất ở có giá 470.000đ/m²; đất trồng cây lâu năm liền thửa với đất ở: 235.000đ/m²

+ Công trình xây dựng trên đất thửa 178, tờ bản đồ 80: Nhà chính mái bằng giá 126.977.000đ; Nhà ngang anh H làm giá còn lại: 45.000.000đ; Nhà bếp (kho) làm sau khi ông T2 chết có giá 7.649.000đ. Phần cũ giá trị còn lại: 17.848.000đ; Nhà tắm giá 8.760.000đ; Khu chăn nuôi 17.478.000đ; sân lát gạch đỏ: 9.315.000đ.

Mái tôn chống nóng nhà chính (bà X làm sau khi ông T2 chết) có giá 16.764.000đ; tường, giá trị còn lại 9.664.000đ.

Phần cây cối trên thửa đất như định giá nhưng bà X không đề nghị gì.

Tài sản trên thửa đất mua của ông Hoàng Văn X1 và Bà Ngô Thị D1 hiện Chị Phạm Thị D đang quản lý công trình xây dựng nhà, giá trị 33.300.000đ; mái tôn: 762.000đ

Tại bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 20/4/2022 Tòa án nhân thành phố Phổ Yên đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị X về tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Phạm Tiến T2 và yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T2 để lại theo pháp luật.

1. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà X và ông T2 trên hợp đồng mua bán giấy viết tay giữa ông Hoàng Văn X1, Bà Ngô Thị D1 với ông Phạm Tiến T2 và Bà Nguyễn Thị X, diện tích đo thực tế $410,9m^2$, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, chưa có số thửa trên tờ bản đồ địa chính số 80, Xóm A B, xã T C TX Phổ Yên.

2. Công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của Bà Nguyễn Thị X là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông T2 tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 80. Vị trí đất thuộc Xóm A B, xã T C, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, diện tích thực tế $1.908,5m^2$, phần của bà X là: $954,25 m^2$ (trong đó $200m^2$ đất ở và $754,25m^2$ đất trồng cây lâu năm).

3. Đình chỉ yêu cầu của bà X về việc đề nghị chia thừa kế đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ 73; thửa số 42, tờ bản đồ 73 do bà X rút yêu cầu vì thực tế không sử dụng, không có trên sơ đồ địa chính.

4. Giao QSD đất và phân chia di sản bằng hiện vật:

4.1. Chia cho Bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng đất di sản thừa kế và diện tích đất tài sản của bà X trong khối tài sản chung vợ chồng là $1.332,5 m^2$ tại thửa 178, tờ bản đồ số 80 (trong đó đất ở $250m^2$, đất vườn cùng thửa đất ở có diện tích: $1.082,5m^2$). Tổng giá trị đất là: 371.887.000đ (Ba trăm bảy mươi một triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

Chia cho bà X được quyền sử dụng phần diện tích đất bãi chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, chưa có số thửa trên tờ bản đồ địa chính số 80, thuộc Xóm A B, xã T C, TP Phổ Yên có diện tích là $159,9m^2$, giá trị 9.434.000đ.

Chia cho bà X được quyền sử dụng đất nông nghiệp nguyên thửa tổng diện tích giao bà X sử dụng là: $964,1m^2$, gồm các thửa: Thửa số 2, tờ bản đồ 73, diện

tích 390m²; thửa đất số 115, tờ bản đồ số 2, diện tích 246m²; thửa số 402, tờ bản đồ số 81, diện tích 125,5m²; thửa số 199, tờ bản đồ 82, diện tích 202,6m², trị giá 67.487.000đ.

4.2. Chia cho Chị Phạm Thị D được quyền sử dụng 100m² (trong đó có 50m² đất ở, 50m² đất vườn) thuộc thửa 178, tờ bản đồ 80 đất thuộc Xóm A B, xã T C, TP Phổ Yên. Giá trị đất = 35.250.000đ (*Ba mươi lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

Chia cho Chị Phạm Thị D được quyền sử dụng phần diện tích đất bãi chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, diện tích là 175,5m², thuộc Xóm A B, xã T C, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (giáp thửa đất số 178, tờ bản đồ 80, trị giá 10.354.000đ. Trên phần đất giao cho chị D có nhà cấp 4 lợp tôn và công trình do chị D xây dựng, cây cối nên chị D được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Chia cho Chị Phạm Thị D được quyền sử dụng đất nông nghiệp thửa 88, tờ bản đồ 82, diện tích 432m².

4.3. Chia cho Anh Phạm Tiến H được quyền sử dụng đất di sản thừa kế diện tích 238m² (trong đó có 50m² đất ở, 188m² đất vườn) thuộc thửa 178, tờ bản đồ 80, thuộc Xóm A B, xã T C, thị xã Phổ Yên, trị giá 67.680.000đ (*Sáu mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng*).

Chia cho Anh Phạm Tiến H được quyền sử dụng phần diện tích đất bãi chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, có diện tích là 75,5m², chưa có sổ thửa trên bản đồ số 80. Vị trí giáp ranh với thửa đất số 178, tờ bản đồ 80 thuộc Xóm A B, xã T C, thành phố Phổ Yên, Thái Nguyên. Giá trị 4.454.000đ.

Chia cho Anh Phạm Tiến H được quyền sử dụng đất nông nghiệp là di sản thừa kế của ông T2 để lại và phần diện tích đất tiêu chuẩn thửa 134, tờ bản đồ 82, diện tích là 486m². Giá trị đất là: 34.020.000đ.

4.4. Chia cho Anh Phạm Tiến H1 được quyền sử dụng đất là di sản thừa kế diện tích 238m² (trong đó có 50m² đất ở, 188m² đất vườn) thuộc thửa 178, tờ bản đồ 80, thuộc Xóm A B, xã T C, TP Phổ Yên. Giá trị đất 67.680.000đ (*Bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng*).

Chia cho Anh Phạm Tiến H1 được quyền sử dụng đất nông nghiệp là di sản thừa kế của ông T2 để lại thửa số 134, tờ bản đồ 82, diện tích là 186m². Giá trị = 13.020.000đ.

5. Phân chia bằng giá trị tiền:

Giao cho bà X được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà, công trình xây dựng và cây cối lâm lộc trên thửa đất ở và đất vườn số 178, tờ bản đồ 80, diện tích 1.332,5m² trong đó có cả công trình do anh H xây dựng, bà X có trách nhiệm trích trả bằng tiền cho các đồng thừa kế, cụ thể gồm:

- Bà X có trách nhiệm trích trả chênh lệch cho Chị Phạm Thị D giá trị QSD đất và tài sản: giá trị đất vườn thửa 178 diện tích 138m² x 235.000đ = 32.430.000đ + giá trị công trình nhà ở là di sản của ông T2 là 24.000.000đ.

Tổng cộng là: 56.430.000đ. Chị D được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 56.430.000đ do bà X trích trả.

Về giá trị đất nông nghiệp bị thiếu chị D được chia đất bãi nhiều hơn nên ghi nhận bà X không yêu cầu chị D trả giá trị chênh lệch mà được đổi trừ sang đất nông nghiệp bị thiếu (đất bãi kỹ phân được hưởng là 51,05m², chị D được chia 175,5m²);

- Bà X có trách nhiệm trích trả cho Anh Phạm Tiến H giá trị tài sản công trình trên đất thửa 178 và công trình nhà anh H xây dựng trên thửa đất số 178, giao cho bà X quản lý, sử dụng nên có trách nhiệm trích trả cho anh H: 24.000.000đ + 45.000.000đ Nhà ngang anh H làm, tổng cộng là: 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng). Anh H được hưởng số tiền 69.000.000đ do bà X trích trả.

- Bà X có nghĩa vụ trích trả giá trị công trình xây trên thửa đất 178 là di sản thừa kế của ông T2 + trích giá trị đất bãi 51m² cho anh Phạm Tiến H1, tổng cộng là (24.000.000đ + 3.009.000đ) = 27.000.000đ (đã làm tròn). Anh H1 được hưởng số tiền 27.000.000đ do bà X trích trả.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/5/2022, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh Phạm Tiến H, Phạm Tiến H1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, bà X đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xác định diện tích thửa đất số 178, tờ bản đồ số 80 theo hiện trạng sử dụng đất thực tế; bà X, anh H, anh H1 đề nghị Toà án buộc chị D phải tháo dỡ ngôi nhà xây dựng trên thửa đất bãi nhận chuyển nhượng của ông Xuân, bà D1; chia thửa đất số 178 cho bà X được sử dụng ½ diện tích tương ứng với ½ chiều dọc theo mặt đường giao thông, phần còn lại chia đều cho bà X, chị D, anh H, anh Hải.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của Anh Phạm Tiến H1; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X về việc xác định diện tích thửa đất số 178, tờ bản đồ số 80 theo hiện trạng sử dụng thực tế; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh Phạm Tiến H, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xác định diện tích đất trồng cây lâu năm trên có nhà, bếp, công trình phụ giao cho bà X sử dụng nằm trong thửa 154, tờ bản đồ số 80, diện tích 86,7 m² UBND huyện Phổ Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D2, bà B thuộc tài sản chung vợ chồng ông T2, bà X. Giao thêm phần đất này cho Bà X sử dụng, bà X có trách nhiệm trích chia ½ diện tích đất là 43,35 m² bằng giá trị cho hàng thừa kế theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh Phạm Tiên H, Phạm Tiên H1 kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh Phạm Tiên H1 có đơn kháng cáo được Toà án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của anh H1

[4] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Tiến T2, có một số thửa đất tiếp giáp với thửa đất của các ông, bà Phạm Tiến N1, Phạm Thị H2, Phạm Tiến D2, Dương Thị B, nhưng ranh giới sử dụng đất thực tế không phù hợp với ranh giới theo bản đồ địa chính. Các bên đương sự không có tranh chấp mà đề nghị Toà án công nhận diện tích đất theo ranh giới sử dụng thực tế. Quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ khi xác định lại ranh giới, diện tích theo thực tế sử dụng đất, nhưng Toà án cấp sơ thẩm xác định các chủ sử dụng đất liền kề tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là không đúng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết ở Toà án cấp sơ thẩm và sau khi giao bản án sơ thẩm những người này đều không có ý kiến đề nghị gì, từ chối tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử xác định các ông, bà Phạm Tiến N1, Phạm Thị H2, Phạm Tiến D2, Dương Thị B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[5] Về quyết định đình chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 42, 92, tờ bản đồ số 73: Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ xác định 02 thửa đất nêu trên có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phạm Tiến T2, nhưng thực tế không có 02 thửa đất này, gia đình ông T2, bà X cũng chưa bao giờ sử dụng 02 thửa đất này. Nguyên đơn, Bà Nguyễn Thị X không yêu cầu giải quyết đối với 02 thửa đất, Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu giải quyết của bà X.

Xét thấy, đây không phải là một yêu cầu độc lập trong các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà do phần tài sản không có trên thực tế, nên không thể phân chia theo quy định, các đương sự cũng không có tranh chấp. Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thấy:

Về hàng thừa kế và diện thừa kế:

[6] Chị Phạm Thị D cho rằng bà X là vợ ông Phạm Tiến T2, nhưng không có đăng ký kết hôn, Anh Phạm Tiến H1 không phải là con của ông T2, nên không được hưởng thừa kế của ông T2. Xét thấy:

Bà D1 khai chung sống với ông T2 có đăng ký kết hôn năm 1985, nhưng không cung cấp được đăng ký kết hôn, kết quả xác minh UBND xã T C, thành phố Phổ Yên không còn lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn. Căn cứ vào thời gian chung sống, sinh con của ông T2, bà X, đối chiếu với quy định tại điểm a khoản 3 nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000, về việc thi hành luật Hôn nhân & gia đình năm 2000, thì quan hệ hôn nhân giữa bà X với ông T2 được công nhận là Hôn nhân thực tế.

Chị D cho rằng anh H1 không phải là con đẻ của ông T2, đề nghị giám định ADN, nhưng không thực hiện theo yêu cầu của Toà án để làm thủ tục giám định và không đưa ra được căn cứ để chứng minh, nên yêu cầu của chị D không có căn cứ.

Toà án cấp sơ thẩm xác định ông T2 bà X là vợ chồng, hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà X, chị D, anh H, anh H1 là đúng quy định của pháp luật.

Về xác định di sản thừa kế của ông T2:

[7] Phần diện tích đất bãi ông T2, bà X nhận chuyển nhượng của ông X1 bà D1, chị D cho rằng do chị đưa 02 chỉ vàng nhờ ông T2 bà X mua hộ, nhưng không có căn cứ chứng minh. Bà D1 và những người thừa kế theo pháp luật của ông X1 thừa nhận chuyển nhượng phần đất trên cho ông T2, bà X, nay thuộc quyền sử dụng của ông T2, bà X, hai bên không có tranh chấp, Toà án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung vợ chồng của ông T2, bà X là có căn cứ.

[8] Đối với phần đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp: Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh thu thập chứng cứ, Toà án cấp sơ thẩm xác định diện tích, sổ thửa đất, ranh giới sử dụng đất theo thực tế, hiện trạng sử dụng không có tranh chấp, xác định định suất, tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị D, anh H được Hợp tác xã chia, từ đó làm căn cứ phân chia di sản theo pháp luật là có căn cứ.

Cụ thể:

Thửa đất 178, tờ bản đồ số 80, diện tích đo là 1.908,5 m², trong đó có 400 m² đất ở, 1.508,5 m² đất vườn. Xác định phần tài sản của bà X trong khối tài sản chung vợ chồng và phần di sản thừa kế của ông X 1½ là 954, 2 m², trong đó có 200 m² đất ở, 754,2 m² đất vườn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chia cho hàng thừa kế theo pháp luật gồm bà X, chị D, anh H, anh H1 gồm 04 người, mỗi người được 50 m² đất ở, 188 m² đất vườn.

Phần đất mua của ông Xuân, bà D1, diện tích đo thực tế không có tranh chấp là 410,9 m², xác định phần tài sản của bà X trong khối tài sản chung vợ chồng và phần di sản thừa kế của ông X 1½ là 205,4 m².

Phần đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp thực tế là 2068,1 m². Theo biên bản xác minh thì tiêu chuẩn ruộng canh tác theo định suất của

anh H, chị D mỗi người được chia 12 thước là 288 m², còn lại diện tích đất nông nghiệp là tài sản chung vợ chồng của bà X, ông T2 là 1.492,1 m². Xác định phần tài sản của bà X trong khối tài sản chung vợ chồng và phần di sản thừa kế của ông X1 là $\frac{1}{2}$ là 746,05 m². Chia cho hàng thừa kế theo pháp luật gồm 04 người, mỗi người được 186 m².

Thực tế sử dụng đất thừa 178, tờ bản đồ số 80, gia đình ông T2, bà X đã xây dựng nhà, bếp, công trình phụ, sử dụng ổn định, trong đó có 86,7 m² đất nằm trong thửa đất số 154, tờ bản đồ số 80, diện tích 2814 m², UBND huyện Phổ Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/3/2009 mang tên Ông Phạm Tiến D2, Bà Dương Thị B. Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản cho bà X sử dụng, trong đó có phần tài sản trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D2, bà B, nhưng không xem xét là không giải quyết triệt để vụ án.

Tuy nhiên, ông D2, bà B xác định việc sử dụng đất giữa hai gia đình giữa thửa đất số 178 và thửa đất số 154 có ranh giới rõ ràng, sử dụng ổn định không có tranh chấp. Phần diện tích đất 86,7 m² gia đình bà X sử dụng theo bản đồ địa chính thuộc thửa 154, xác định thuộc quyền sử dụng của ông T2, bà X. Nên Hội đồng xét xử công nhận 86,7 m² trong thửa 154, tờ bản đồ số 80, UBND huyện Phổ Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D2 bà B là tài sản chung vợ chồng ông T2 bà X. Xác định bà X được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ là 43,35 m², phần còn lại 43,35 m² trị giá tính theo đất màu (đất trồng cây lâu năm) là 235.000 đồng/ 01 m² là: 10.287.250 đồng. Bà X kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận diện tích thửa 178, tờ bản đồ số 80 theo hiện trạng sử dụng đất thực tế là có căn cứ chấp nhận.

Do giao tài sản nhà, bếp, công trình phụ cho bà X sử dụng, trong đó một phần nhà, công trình phụ nằm trên phần diện tích đất này, nên giao toàn bộ diện tích 86,7 m² đất cho bà X sử dụng, bà X có trách nhiệm trích chia giá trị cho các thừa kế khác. Trong các hàng thừa kế, Anh Phạm Tiến H1 không được chia bằng hiện vật thừa đất bãi, nên buộc bà X có trách nhiệm trích chia giá trị phần đất 43,35 m² là 10.287.250 đồng cho anh H1 là phù hợp.

[9] Phần tài sản trên đất:

Toà án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của ông T2, bà X, phần tài sản công trình nhà ngang do anh H xây dựng trên đất giao cho bà X sử dụng tương ứng trên phần diện tích đất giao cho bà X, buộc bà X trả, trích chia bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác là phù hợp.

Việc phân chia di sản cho các đồng thừa kế bằng hiện vật và bằng giá trị:

[10] Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật và bằng giá trị cho các hàng thừa kế căn cứ vào hiện trạng, diện tích đất và công trình xây dựng, tài sản trên đất là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[11] Xét kháng cáo của bà X, anh H yêu cầu Tòa án buộc chị D phải tháo dỡ, di dời căn nhà cấp 4 trên phần đất bà X, ông T2 nhận chuyển nhượng của ông Xuân, bà D1 để giao cho bà X $\frac{1}{2}$ chiều dọc đường giao thông, phần còn lại

chia theo chiều dọc đường giao thông cho bà X, chị D, anh H, anh Hải. Hội đồng xét xử thấy:

Phần nhà cấp 4, công trình phụ, cây cối do chị D xây dựng ở ổn định từ năm 2010. Thời điểm đó đã bị xử lý vi phạm công trình xây dựng trên đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không bị buộc tháo dỡ công trình xây dựng vi phạm trên đất. Chị D là mẹ đơn thân, hiện nuôi 4 con, là hộ nghèo tại địa phương. Việc chia cho chị D phần đất khác trong diện tích đất là di sản của ông T2 và di dời căn nhà sẽ gây khó khăn cho chị D. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị D sử dụng phần đất trên có nhà ở để chị D và các con ổn định cuộc sống là phù hợp.

Việc giao cho chị D sử dụng phần diện tích đất trên có căn nhà cấp 4 do chị D xây dựng, không làm ảnh hưởng đến việc chia di sản cho các đồng thừa kế khác được hưởng bằng hiện vật và bằng giá trị.

[12] Từ những phân tích nêu trên, thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh Phạm Tiến H, Phạm Tiến H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về quyết định phân chia di sản bằng hiện vật và bằng giá trị.

Sửa một phần bản án về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phần đình chỉ xét xử yêu cầu giải quyết đối với 02 thửa đất không có trên thực tế và công nhận diện tích đất thừa 178, tờ bản đồ số 80 theo hiện trạng thực tế sử dụng đất.

[13] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà X được chấp nhận một phần, nên bà X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh H, anh H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của anh Anh Phạm Tiến H1.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của Bà Nguyễn Thị X; không chấp nhận kháng cáo của Anh Phạm Tiến H; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 20/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng: Điều 612, 613, 650, 651, 660, của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 33, Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng diện tích đất là tài sản riêng trong khối tài sản chung vợ chồng với ông Phạm Tiến T2 và được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Phạm Tiến T2 cụ thể như sau:

1.1. 250m² đất ở, 1.082,5m² đất vườn thuộc thửa 178, tờ bản đồ số 80 và 86,7 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 80, thuộc Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên, trị giá 392.261.500 đồng (sơ đồ chi tiết kèm theo là vị trí số 1, gồm các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, A, B, C, D, 12, 13, 35, 32, 31, 30, 28, 29, 1)

1.2. Phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa có sổ thửa, thuộc tờ bản đồ địa chính số 80, Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên là 159,9m², trị giá 9.434.000 đồng (sơ đồ chi tiết kèm theo là vị trí số 6, gồm các điểm: 22, 23, 24, 32, 35, 22)

1.3. 964,1m² đất Nông nghiệp, gồm các thửa: Thửa số 2, tờ bản đồ 73, diện tích 390m²; Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 73, diện tích 246m²; Thửa số 402, tờ bản đồ số 81, diện tích 125,5m²; Thửa số 199, tờ bản đồ 82, diện tích 202,6m²; trị giá 67.487.000 đồng.

2. Chị Phạm Thị D được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Phạm Tiến T2 và tiêu chuẩn định suất đất Nông nghiệp, cụ thể như sau:

2.1. 50 m² đất ở, 50 m² đất vườn thuộc thửa 178, tờ bản đồ số 80, Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên; trị giá 35.250.000 đồng (sơ đồ chi tiết kèm theo là vị trí số 4, gồm các điểm 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 27)

2.2. Phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa có sổ thửa, thuộc tờ bản đồ địa chính số 80, Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 175,5m², trị giá 10.354.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: nhà cấp 4 lợp tôn, công trình xây dựng và cây cối trên đất (sơ đồ chi tiết kèm theo là vị trí số 7, gồm các điểm 24, 25, 26, 27, 34, 33, 32, 24)

2.3. Đất Nông nghiệp: Thửa số 88, tờ bản đồ 82, diện tích 432m², Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Phạm Tiến H được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Phạm Tiến T2 và tiêu chuẩn định suất đất Nông nghiệp cụ thể như sau:

3.1. 50m² đất ở, 188m² đất vườn thuộc thửa 178, tờ bản đồ số 80, Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên; trị giá 67.680.000 đồng (sơ đồ chi tiết kèm theo là vị trí số 2, gồm các điểm 13, 14, 20, 21, 36, 35, 13)

3.2. Phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa có sổ thửa, thuộc tờ bản đồ địa chính số 80, Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 75,5m²; trị giá 4.454.000 đồng (sơ đồ chi tiết kèm theo là vị trí số 5, gồm các điểm 21, 22, 35, 36, 21)

3.3. Đất Nông nghiệp: Thửa 134, tờ bản đồ 82, diện tích là 486m², Xóm A B, xã T C, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên; trị giá 34.020.000 đồng (sơ

đồ phân chia thửa đất số 134, tờ bản đồ 82 là vị trí số 2, gồm các điểm: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 2)

4. Anh Phạm Tiến H1 được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Phạm Tiến T2 cụ thể như sau:

4.1. 50m² đất ở, 188m² đất vườn, thuộc thửa 178, tờ bản đồ số 80, Xóm A B, xã T C, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; trị giá 67.680.000 đồng (sơ đồ chi tiết kèm theo là vị trí số 3, gồm các điểm 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 14)

4.2. Đất Nông nghiệp: Anh Phạm Tiến H1 được quyền sử dụng thừa đất số 134, tờ bản đồ 82, diện tích 186m²; trị giá 13.020.000 đồng (sơ đồ phân chia là vị trí số 1, gồm các điểm 1, 2, 11, 12, 13, 14, 1)

5. Về Tài sản trên đất:

5.1. Bà Nguyễn Thị X được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà, công trình xây dựng và cây cối lâm lộc trên diện tích đất ở, đất vườn được giao thuộc thửa số 178, tờ bản đồ 80 và 86,7 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 154, tờ bản đồ số 80.

5.2. Bà X có trách nhiệm trích trả và trích chia bằng tiền cho các đồng thừa kế, gồm:

- Trả chênh lệch cho Chị Phạm Thị D phần chênh lệch giá trị đất vườn thửa 178 diện tích 138m² x 235.000đ = 32.430.000đ + giá trị công trình nhà ở là di sản của ông T224.000.000đ; tổng cộng: 56.430.000 đồng. Chị D được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 56.430.000đ do bà X trích trả.

- Trả cho Anh Phạm Tiến H giá trị tài sản và công trình nhà anh H xây dựng trên thửa đất số 178 là 69.000.000 đồng. Anh H được hưởng số tiền 69.000.000đ do bà X trích trả.

- Trích trả giá trị công trình xây trên thửa đất 178 là di sản thừa kế của ông T2+ trích giá trị đất bãi 51m², giá trị 43,35 m² đất trồng cây lâu năm cho Anh Phạm Tiến H1, tổng cộng là (24.000.000đ + 3.009.000đ + 10.287.250 đồng) = 37.287.250 đồng. Anh H1 được hưởng số tiền 37.287.250 đồng do bà X trích trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các bên đương sự được phân chia quyền sử dụng đất có quyền liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Phổ Yên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

6. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Chị Phạm Thị D.

- Bà Nguyễn Thị X phải chịu 22.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước, được đối trừ vào số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0004532 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, còn phải nộp 20.200.000 đồng.

- Anh Phạm Tiến H chịu 8.757.000đ án phí dân sự sơ thẩm, Anh Phạm Tiến H1 chịu 5.898.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả bà X300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0002195 ngày 10/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Anh Phạm Tiến H, Phạm Tiến H1 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0002196; 0002197 ngày 10/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Chi phí tố tụng: Ghi nhận nguyên đơn Bà Nguyễn Thị X chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản là 11.070.000 đồng (đã thực hiện xong)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Phổ Yên;
- Chi cục THADS TP. Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Quý Sửu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Quý Sửu